

VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI GIẢNG DẠY TỪ HÁN VIỆT

LA VĂN THANH
(TS, Trung Quốc)

1. Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ lớn trong kho từ vựng tiếng Việt. Theo thống kê chúng tôi, trong tổng số 39924 đơn vị từ vựng tiếng Việt đang sử dụng khoảng có 10900 tổ hợp song tiết Hán Việt, chiếm tỉ lệ 27.3%. Bài viết này, sẽ từ góc độ người Trung Quốc với tiếng Hán là bản ngữ, tiếng Việt là ngoại ngữ thông qua so sánh ngữ nghĩa và cách dùng tổ hợp song tiết Hán Việt với từ Hán hiện đại tương ứng để đưa ra những vấn đề cần lưu ý khi giảng dạy từ Hán Việt nói chung tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng cho sinh viên Trung Quốc. Chúng tôi hi vọng có thể góp phần nào vào việc sử dụng tốt và chính xác từ Hán Việt nói chung và tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng.

2. 1. Các tổ hợp song tiết Hán Việt có thể tách ra thành hai loại lớn: 1/Các tổ hợp song tiết Hán Việt mượn gốc Hán, ví dụ: *an toàn*, *anh hùng*, *bạch đĩnh*, *bệnh tình*, *bổ ngữ*, *bộ hạ*, *kinh phí*, *lạc đà*, *lại lịch*, *luật sư*, *nhân văn*, *pháp quy*, *luyện ái*, *lãnh đạo* ... và 2/các tổ hợp song tiết Hán Việt tự tạo, ví dụ: *công sản*, *đảng tranh*, *bình quyền*, *cam phận*, *bội tén*, *công vận*, *bán trú*, *ấn phẩm*, *biên bản*, *bí danh*, *ái hữu* ... Theo thống kê loại từ này khoảng có 2000 tổ hợp.

Nhưng, khi đi vào xem xét cụ thể tổ hợp song tiết Hán Việt mượn gốc Hán ta thấy chúng không phải hoàn toàn thuần Hán mà có rất nhiều tổ hợp vốn được tiếng Hán mượn từ ngôn ngữ của dân tộc khác ở Trung Quốc hoặc từ tiếng nước ngoài. Chẳng hạn: *quảng trường* (*-guangchang*) *mục tiêu* (*-mubiao*) là những tổ hợp Hán Việt được tiếng Hán mượn từ tiếng Nhật. *lãng*

mạn (*-langman*) là tổ hợp Hán Việt được tiếng Hán mượn từ tiếng Anh. *lạc đà* (*-luotuo*) là tổ hợp Hán Việt được tiếng Hán mượn từ ngôn ngữ của dân tộc Hung nô ngày xưa.

Vậy thì, những tổ hợp mượn Hán có nguồn gốc đích thực là Hán, chúng tôi gọi đó là những **tổ hợp gốc thuần Hán**. Ví dụ: *an táng*, *âm thực*, *ái ân*, *ái oán*, *bản thân*, *đồ đệ* ... Theo thống kê chúng tôi, có 8800 tổ hợp thuần Hán. Còn những tổ hợp mượn Hán mà có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác, tức là những tổ hợp tiếng Hán du nhập từ ngôn ngữ khác, chúng tôi gọi đó là những **tổ hợp gốc phi thuần Hán**. Ví dụ: *biên chế*, *cảm tính*, *cán bộ*, *cảnh sát*, *cao trào*, *chất lượng*, *chế tài* ... Theo thống kê có 353 tổ hợp như vậy.

2.2. Cách tiến hành khảo sát ngữ nghĩa các tổ hợp song tiết Hán Việt là như sau:

- Đối với tổ hợp song tiết Hán Việt thuần Hán và phi thuần Hán: so sánh nghĩa của chúng trong tiếng Việt với nghĩa của chúng trong tiếng Hán. Qua đây ta thấy:

Các tổ hợp song tiết Hán Việt thuần Hán là phức tạp nhất: khi thì giữ nguyên nghĩa, khi thì đã thay đổi nghĩa theo dạng thu hẹp hoặc mở rộng nghĩa. Các tổ hợp song tiết Hán Việt phi thuần Hán thì hầu như giữ nguyên nghĩa như trong tiếng Hán.

- Nghĩa của khối tổ hợp song tiết Hán Việt tự tạo không trực tiếp so sánh với từ Hán tương ứng được, vì các tổ hợp đó cấu tạo bằng yếu tố Hán Việt chứ không trực tiếp mượn từ Hán.

3. “Sự đổi nghĩa” của tổ hợp song tiết Hán Việt thuần Hán chủ yếu có những trường hợp sau cần lưu ý.

3.1. Thu hẹp nghĩa hoặc mở rộng nghĩa so với tiếng Hán

Thu hẹp nghĩa có thể được hiểu là các tổ hợp song tiết Hán Việt chỉ mang một bộ phận nghĩa vốn có trong từ ngữ tương ứng của tiếng Hán. Ví dụ:

trong tiếng Hán hiện đại có 4 nghĩa:

1/ (giữ như cũ không thay đổi)

(Di chỉ của hội nghị Tôn Nghĩa vẫn còn giữ nguyên diện mạo ngày xưa) .

2/ (giữ nguyên tạm không giải quyết)

(Tạm thời bảo lưu những ý kiến khác, để lần sau thảo luận).

3/ (tỏ ý không tán thành hoặc có ý kiến khác)

(Với quyết định này anh ấy vẫn giữ ý kiến của mình.)

4/ (giữ lại, không lấy ra)

(Tôi chỉ giữ được một phần văn vật thôi.)

Nay trong tiếng Việt, bảo lưu chỉ có một nghĩa là “giữ lại như cũ”, chỉ chọn nghĩa 2 của . Ví dụ: bảo lưu mức lương, bảo lưu ý kiến, có ý kiến bảo lưu.

trong tiếng Hán hiện đại có 2 nghĩa:

1/ (chỉ sự không thuận tiện, hoặc không hợp trường hợp)

(hành động không tiện)

(giao thông không tiện)

(Anh ấy không tiện trả lời ngay.)

2/ (chỉ sự thiếu tiền tiêu)

(Gần đây tôi khó khăn về kinh tế.)

Nay trong tiếng Việt, bất tiện mang nghĩa thu hẹp là “không thuận tiện, không hợp trường hợp, không thích hợp”, chỉ lấy nghĩa 1 của từ Hán. Ví dụ:

- Đường sá bất tiện.

- Đi lại bất tiện.

- Điều đó nói ở đây bất tiện.

trong tiếng Hán có 2 nghĩa :

1/ (Có lòng thương đối với sự cảnh ngộ không tốt của người khác)

2/ (Tỏ ý tán thành hoặc đồng ý hành động người khác)

đồng tình trong tiếng Việt có nghĩa là “cùng có một ý, một lòng như nhau”, đồng nghĩa với từ “nhất trí, tán thành”, tương đương “ ” trong tiếng Hán hiện đại. Vậy đồng tình chỉ mượn nghĩa 2 của từ . Ví dụ:

-Anh ấy không đồng tình với quyết định của trường phòng. ()

-Bố gật đầu, tỏ ý đồng tình. ()

-Ai nấy đều đồng tình ở lại. ()

-Tranh thủ sự đồng tình của các bạn. ()

() (đồng tình)

(tán thành)

Thu hẹp nghĩa cũng có khi được hiểu là sự hạn chế phạm vi sử dụng từ Hán Việt với nghĩa cụ thể. So sánh bất hảo với :

-Phản từ bất hảo. ()

-Thành tích bất hảo. ()

Khi trong tiếng Hán ta nói “ ”, dịch sang tiếng Việt phải là “Người này không tốt”.

Mượn và trên cơ sở nghĩa mượn để phát triển nghĩa mới, đó chính là **mở rộng nghĩa**. So sánh các trường hợp sau:

(*xiaolin, tiểu lâm*) trong tiếng Hán là một danh từ, chỉ “ (một tổng tập của các chuyện cười dân gian)”, khi mượn vào tiếng Việt là *tiểu lâm*, chỉ “chuyện kể dân gian dùng hình thức gây cười để mua vui hoặc để phê phán, đả kích, thường có yếu tố tục”, có thể là tính từ. Ví dụ *kể chuyện tiểu lâm*, dịch sang tiếng Hán là “ (kể chuyện vui)”, chứ không ai dịch là “ (kể chuyện tiểu lâm)”. *tiểu lâm* đã mở rộng nghĩa trong tiếng Hán từ này có khi được dùng như một tính từ.

(*yeman, dã man*) trong tiếng Hán nghĩa là “ (không văn minh, hung ác, man rợ, tàn bạo)”, ví dụ (*giết một cách dã man*), (*hành vi dã man*). Mượn sang tiếng Việt là *dã man*, ngoài nghĩa “tàn ác theo lối dã thú, hết sức vô nhân đạo” ra, *dã man* còn mang nghĩa là “cực, cực kì, rất, lắm” chỉ trình độ cao, nhưng (*yeman*) trong tiếng Hán không có nghĩa này. Ví dụ:

- *Cô ấy đẹp dã man.*

- *Đạo này tôi bận dã man.*

Hai câu trên phải dịch là “ _____ ”

_____”. Có thể thấy từ Hán Việt *dã man* đã mở rộng nghĩa của từ trong nguyên ngữ.

bồi dưỡng trong tiếng Việt có 2 nghĩa:

1/ *Làm tăng thêm sức của cơ thể bằng chất bổ.*

Ví dụ:

- *bồi dưỡng sức khỏe* (_____)

- *tiền bồi dưỡng* (_____)

2/ *Làm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất.*

Ví dụ:

- *bồi dưỡng cán bộ trẻ* (_____)

- *bồi dưỡng đạo đức* (_____)

- *bồi dưỡng năng khiếu* (_____)

- *bồi dưỡng nâng cao trình độ* (_____)

)

Nhưng trong tiếng Hán chỉ “

” (làm phồn thực với điều kiện thích nghi) và “

(căn cứ vào những mục đích nhất định để giáo dục và đào tạo trong một thời gian dài), ví dụ:

(*di thực vi trùng*), (*bồi dưỡng nhân tài*). Rõ ràng nghĩa 2 của *bồi dưỡng* đã được mở rộng so với nghĩa gốc của từ .

Có khi thì **vừa thu hẹp vừa mở rộng nghĩa**, chẳng hạn “ (*jinzhang, khẩn trương*)” trong tiếng Hán có 3 nghĩa:

1/ _____ : _____ ; (đang ở trạng thái hết sức căng thẳng: có vẻ căng thẳng)

2/ _____ : _____ ; (kích liệt, khẩn cấp: không khí căng thẳng)

3/ _____ : _____ . (cung ứng không thoả mãn được nhu cầu, khó xử lí: thiếu tài nguyên)

Nhưng *khẩn trương* trong tiếng Việt cũng có 3 nghĩa:

1/ *cần được tiến hành, được giải quyết một cách tích cực trong thời gian gấp, không thể chậm trễ: nhiệm vụ khẩn cấp;*

2/ *căng thẳng, có những yêu cầu cần được giải quyết ngay: tình hình hết sức khẩn trương;*

3/ (*làm việc gì*) *hết sức tranh thủ thời gian, tập trung sự chú ý và sức lực, nhằm mau chóng đạt kết quả: làm việc khẩn trương.*

Rõ ràng, nghĩa trong “*khẩn trương*” và “” đã có sự khác nhau: so với nguyên ngữ thì *khẩn trương* vừa mất một phần nghĩa, vừa mở rộng thêm ý nghĩa.

3.2. Từ Hán Việt có gốc là từ Hán cổ, hiện nay đã không sử dụng hoặc ít sử dụng trong tiếng Hán hiện đại. Chẳng hạn:

Yếu tố Hán Việt “*bất-*” có thể tạo ra hàng loạt từ Hán Việt như: *bất an* _____ , *bất bằng* _____ , *bất biến* _____ , *bất công* _____ , *bất hảo* _____ , *bất hiếu* _____ ... Nhưng, ví dụ *bất nhược* *bất kì* _____ *bất ý* _____ tuy có sử dụng trong tiếng Hán cổ, nhưng tiếng Hán hiện đại đã không sử dụng hoặc ít sử dụng và đã được thay bằng từ khác:

bất nhược- (*buruo*) nay thay bằng (*buru: bất như*)

bất kì (*buqi*) thay bằng (*buliao: bất liệu*)

bất ý (*buyi*) thay bằng (*buliao: bất liệu*) hoặc (*buxiang: bất tưởng*)

(*buqi*) trong tiếng Hán hiện nay chỉ xuất hiện ở cụm từ cố định “ (*buqieryu*)” (bất kì nhi ngộ).

Một vài tổ hợp khác tuy hiện nay tiếng Hán vẫn còn sử dụng, nhưng về cách sử dụng hoặc phong cách văn chương lại đã thay đổi. So sánh *bất đồ* _____ , *bất cập* _____ như sau:

--Trời đang nắng, bất đồ lại đổ mưa.

-- _____ (Anh làm như vậy thật không theo đuôi danh lợi hay sao?)

bất đồ ở đây có nghĩa là “thình lình, không liệu trước được”, nhưng _____ trong tiếng Hán

hiện nay có nghĩa là “ (không theo đuổi, không mưu cầu)”.

- Cách giải quyết còn nhiều bất cập.

- _____ (Cái này đâu bằng cái kia.)

- _____ (Anh không đi ngay thì sẽ không kịp rồi).

bất cập ở đây có nghĩa là “điều chưa phù hợp, chưa đủ mức cần thiết”, nhưng trong tiếng Hán có nghĩa là “ (không bằng) (không kịp)”.

bất định trong tiếng Hán cũng là nhưng cách dùng trong tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau.

Bất định trong tiếng Việt có 2 nghĩa là 1/ không nhất định, không chắc chắn; 2/ mơ hồ, không có gì rõ rệt. Ví dụ tâm thần bất định và trong tiếng Hán đều có nghĩa như 2. Nhưng trong tiếng Hán hiện đại thì là “

”(Phó từ, biểu thị không khẳng định, đằng sau thường là từ hay cụm từ biểu thị nghi vấn hoặc vừa khẳng định vừa phủ định). So sánh:

- _____ (Anh ấy có đi Mỹ hay không còn chưa biết)

- _____ (Không biết các chú bé lại chạy đâu chơi rồi)

- _____ (Tuần sau tôi có đi được hay không còn chưa xác định)

Có thể thấy, các trường hợp có tổ hợp trong tiếng Hán hiện nay không thể dùng bất định thay thế được.

Bất thường trong tiếng Việt là trong tiếng Hán, nhưng cách dùng trong tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau. Bất thường trong tiếng Việt là “không theo lệ thường, đặc biệt”, trong tiếng Hán hiện đại được sử dụng theo nghĩa khác là “ (không hay, không thường xuyên)”. So sánh:

- Đó là một hội nghị bất thường.

- Thời tiết bất thường.

- Tình hình bất thường.

Các trường hợp trên đều không thể dịch trực tiếp sang tiếng Hán là “ ”. Ngược lại cũng thế. So sánh:

- _____ (Chỉ ấy không hay sang Nam Ninh.)

3.3. Một số tổ hợp có sự khác nhau về ngữ nghĩa và từ loại. So sánh:

- Ai cũng công nhân điều đó là đúng (phải dịch là _____).

- Năm nay, công tác xét, công nhân chức danh GS, PGS tiếp tục theo lộ trình cũ (phải dịch là _____).

- Khen thưởng để động viên (phải dịch là _____).

- Động viên sức người sức của cho tiền tuyến (phải dịch là _____).

- Chúng ta quan niệm như thế là đúng (phải dịch là _____, khác từ loại).

- Quan niệm như thế, có lẽ không đúng (phải dịch là _____, khác từ loại).

Các từ Hán Việt trên đều không thể dịch thẳng ra tiếng Hán tương ứng là công nhận, động viên, quan niệm, mà phải có thay đổi.

- Hệ thống lại toàn bộ những phần đã học. (_____)

(hệ thống ở câu trên trong tiếng Việt là động từ, trong tiếng Hán là danh từ, không làm động từ)

- Anh ấy quan niệm khác với mọi người (_____).

(quan niệm trong tiếng Việt là động từ, trong tiếng Hán là danh từ)

- Việc này rất quan hệ! (_____)

(quan hệ trong tiếng Việt là tính từ, trong tiếng Hán là danh từ)

- Tình hình chính trị khẩn trương. (_____)

(Tình hình này phải nói là căng thẳng)

- Vấn đề đặt ra rất khẩn trương. (_____)

(Tình hình này chỉ cấp bách)

- Khẩn trương cứu chữa người bị nạn động đất.

(_____)

- Các bạn làm việc khẩn trương lên nhé! (_____)

(khẩn trương ở đây không phải là _____, mà là thành _____)

Sau đây là một số trường hợp khác. Ví dụ, tương đương với ác hại trong tiếng Việt, tiếng Hán sử dụng _____ (nguy hại) và _____ (ác liệt). So sánh:

- Trận bão gây ác hại cho nông dân.

- Khí hậu ác hại. _____

ác hại trong tiếng Hán là một danh từ chỉ “(có nguy hại rất lớn)”, chẳng hạn:

- _____ (Dịch chuột là tai hại lớn trong làng ta.)

Cứu cánh tương ứng từ Hán là _____, nhưng nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán thì hoàn toàn khác nhau. Cứu cánh chỉ “mục đích cuối cùng”, còn _____ trong tiếng Hán chỉ

1/ _____ (nguyên do, lí do)

2/ _____ (phó từ, dùng trong câu hỏi, biểu thị hỏi nguyên do)

3/ _____ (phó từ, chỉ ruốt cuộc)

Ví dụ:

- _____ (Tôi muốn biết nguyên do cuối cùng là như thế nào).

- _____ (Rốt cuộc là như thế nào?)

- _____ (Anh ta rốt cuộc đã nghe chị ấy).

- _____ (Liệu anh ta có biết chuyện này hay không?)

- _____ (Các bạn đều muốn biết nguyên do.)

- _____ (Mày có đồng ý hay không?)

- _____ (Chị ấy giàu kinh nghiệm thật, nói rất có lí).

- Nghệ thuật là phương tiện, không phải là cứu cánh.

(_____)

Có thể thấy, trong các trường hợp có từ ở tiếng Hán, đều không thể sử dụng từ cứu cánh để dịch thẳng.

Một số tổ hợp có sự khác nhau tinh tế ở các nét nghĩa so với chúng trong tiếng Hán. Ví dụ:

Bình thường trong tiếng Việt tương ứng trong tiếng Hán. Chúng đều có chung nghĩa sau:

1/ Không có gì khác thường, không có gì đặc biệt.

- Sức học bình thường. (_____)

- Thời tiết bình thường. (_____)

trong tiếng Hán mang nghĩa là “phổ thông, không có gì đặc biệt”.

Ví dụ:

- _____ (Cô ấy rất bình thường nhưng lấy được một anh giàu.)

- _____ (Muốn làm người bình thường.)

- _____ (Lời nói tuy bình thường, nhưng ý nghĩa rất sâu.)

2/ Thường ngày (dùng làm phần phụ trong câu)

- Bình thường anh ta vẫn dậy sớm. (_____)

Bình tĩnh trong tiếng Việt tương ứng “” của tiếng Hán, có nghĩa “làm chủ được hành động của mình, không bối rối”.

- Tỏ ra bình tĩnh trước khó khăn. (_____)

- Thái độ bình tĩnh. (_____)

Ví dụ trên là sự giống nhau giữa bình tĩnh của tiếng Việt và _____ của tiếng Hán. Nhưng khi nói: “Cứ bình tĩnh đã!” thì lại khác với tiếng Hán (tiếng Hán phải dịch là “ _____ ” hoặc “ _____ ”).

(dao di, đao để) trong tiếng Hán có 5 nghĩa:

1/ _____ ; _____ (Dùng trong câu nghi vấn, tỏ ý muốn biết kết quả sự việc).

- _____ ?! (Thế cuối cùng bạn đi hay không?)

2/ _____ (Biểu thị cuối cùng xuất hiện hậu quả nào đó sau một quá trình khá dài).

- _____ (Qua một thời gian đầy trục trặc, cuối cùng việc đó đã thành công.)

3/ _____ ; _____ (Nhấn mạnh nguyên nhân hoặc đặc điểm).

- , (Rốt cuộc là trẻ em, những đạo lí đó nó chưa hiểu lắm).

4/ (Cho đến xong hết, kết thúc và hoàn thành).

- (Để tình yêu tiến hành đến cùng) .

5/ (Tỏ ngử khí cảm thán.)

- (Rốt cuộc vẫn là đàn bà cận thận hơn.)

Mượn vào tiếng Việt trở thành *đáo để*, khi là tính từ, mang nghĩa “quá quắt trong đối xử, không chịu thua kém, nhường nhịn bất cứ ai”; khi là phụ từ mang nghĩa “quá chừng, hết sức”. chẳng hạn:

- *Cô này rất đáo để!* (phải dịch là “ ”)

- *Cũng đáo để ra phết đấy!* (phải dịch là “ ”)

- *Đáo để gớm nhì* (phải dịch là “ ”) .

Hai nghĩa này đều không có liên hệ gì với 5 nghĩa của 到底 (*daodi*). Rõ ràng từ *đáo để* đã có nghĩa khác.

3.3. Các tổ hợp Hán Việt tự tạo thường là đã thay đổi một yếu tố Hán. So sánh:

- *Xin anh xuất trình thẻ nhà báo.* (xuất trình-)

- *Ông ấy già rồi, đang tìm người kế nghiệp xứng đáng.* (kế nghiệp -)

- *Y cu, thuốc men được trang bị đầy đủ.* (y cụ -)

- *Tôi không có y định di cư sang nước Mĩ.* (ý định -)

- *Ý tưởng này đầu tiên do lớp trưởng đưa ra.* (ý tưởng- -)

- *Nghĩa của từ được xác định cụ thể trong văn cảnh.* (văn cảnh -)

Từ Hán Việt tự tạo do người Việt tự tạo bằng yếu tố Hán Việt theo tư duy người Việt, từ tương ứng không có trong tiếng Hán, nên phải chú ý hiểu đúng nghĩa của từ và dùng từ chính xác để dịch sang Hán, dưới đây là một số từ cần lưu ý:

đồng ca- → đồng dân- →
đồng diễn- → đồng đội-
→ đồng nghiệp- → đồng
phục- → .

Các tổ hợp trên đều do người Việt tự tạo bằng các yếu tố Hán Việt, về mặt nghĩa, các tổ hợp

lấy nghĩa của từ tổ Hán Việt để biểu đạt một hiện tượng mới, một sự vật mới, chứ không căn cứ trực tiếp vào từ Hán tương ứng đó.

Xin lưu ý các tổ hợp Hán Việt tự tạo sau đây:

cưỡng hôn tương ứng , nhưng tiếng Hán không ai nói , mà nói “ ”;

cư xử không ai nói mà nói “ ”;

cựu binh không ai nói mà phải nói là “ ”;

công điểm không ai nói , mà nói “ ”;

chủ định không ai nói mà phải nói “ ”;

chủ điểm không nói mà nói “ ”;

chính trường không nói mà nói “ ”;

chiếu điện không nói mà nói “ ”;

bội tình không nói mà nói “ ”;

cập nhật không nói mà nói “ ”;

cao học không nói mà nói “ ”;

cúng cáo không ai nói mà nói “ ”;

cơ mưu không ai nói mà nói “ ”;

cốt yếu không ai nói mà nói “ ”;

công đoàn không ai nói mà nói “ ”...

4. Trong tiếng Việt, các tổ hợp song tiết Hán Việt còn được chia sẻ cách dùng với các từ đồng nghĩa tiếng Việt. Trong trường hợp này, các tổ hợp song tiết Hán Việt thường mang sắc thái bác học, văn chương hay cách dùng uyên ngữ. Ví dụ, các từ *từ trần* , *tạ thế*, *hi sinh* thay cho *chết*; *tử thi* thay cho *xác chết*;... Nếu so sánh với chúng trong tiếng Hán thì nghĩa và phạm vi sử dụng đã bị thu hẹp nhiều. Hiện tượng đồng nghĩa này được diễn ra trong tiếng Việt khá phổ biến: các từ tiếng Việt dùng trong khẩu ngữ, trong sinh hoạt hàng ngày, còn các tổ hợp Hán Việt thì sử dụng trong sách vở, các loại văn bản chính hoặc trong những trường hợp chính thức, trang nhã, nghiêm túc. Có thể liệt kê ra một loạt. Chẳng hạn:

bất chính có nghĩa là “trái với đạo đức, không chính đáng”: *quan hệ bất chính*; *quyền lợi bất chính*.

trong tiếng Hán chỉ “ (tâm thuật bất chính)” “ (quan hệ bất chính)” “ (vị trí bất chính)”.

bất khả chỉ “không thể” và được dùng hạn chế. Ví dụ:

- *Người nghệ sĩ luôn vươn đến những cái bất khả.*

trong tiếng Hán chỉ “

” (không thể, không cho phép; không thể...được, biểu thị cần thiết phải làm hoặc nhất định phải làm), ví dụ:

- _____ (không thể phí)

- _____ (không thể dao động)

- _____ (hai cái không thể thiếu một)

- _____ (Hội nghị hôm nay rất quan trọng, tôi nhất định phải đi.)

Tóm lại, giảng dạy từ Hán Việt cho sinh viên Trung Quốc phải lưu ý hiện tượng đồng âm nhưng khác nghĩa, có nghĩa là phải chú ý các trường hợp từ Hán Việt không đồng nhất với nghĩa tiếng Hán hiện đại, mà có thể là thu hẹp, mở rộng, thậm chí thay đổi hoàn toàn nghĩa so với tiếng Hán; phải lưu ý hiện tượng đồng nghĩa nhưng khác hình thức, đó là trường hợp các từ Hán Việt tự tạo bằng yếu tố Hán Việt, cùng một nghĩa nhưng có hai cách diễn đạt: một là tổ hợp Hán Việt tự tạo, một là từ/cụm từ Hán hiện đại. Vì vậy, muốn sử dụng chính xác các từ Hán Việt, trước tiên chúng ta phải hiểu đúng nghĩa của từ, phải đọc nhiều, nghe nhiều, phải suy nghĩ nhiều, thêm vào đó, nắm được quy luật và đặc điểm chung của chúng, thì có thể sử dụng tốt từ Hán Việt nói chung, tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thị Kim Thoa (2004), *Từ ghép tiếng Việt trong từ ghép tiếng Việt hiện đại*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Khang (1994), *Từ Hán -Việt và vấn đề dạy-học từ Hán-Việt trong nhà trường phổ thông*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
4. Lê Đình Khản (2001), *Từ vựng gốc Hán*

trong tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Phan Ngọc (2000), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*, NXB Thanh niên.

6. Phan Ngọc (1992), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Đà Nẵng.

7. Nguyễn Đức Tồn (2001), *Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Nguyễn Đức Tồn (2001), *Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.

9. Lê Xuân Thai (2005), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt*, NXB Giáo dục.

10. Nguyễn Ngọc Trâm (2000), *Từ Hán Việt trong sự phát triển từ vựng tiếng Việt giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.

11. _____ (Fan Honggui), _____ (Liu Zhiqiang) 2008,

12. _____ (Lan Qiang), 2006, “ _____ ”
1

13. _____ (Qi Guangmou), 2006,

14. _____ (Nguyễn Thị Phương), 2006,

2
15. _____ (Shu Yali) _____ (Nguyễn Phúc Lộc), 2003,

_____ (_____) 6
16. _____ (Tan Zhici), 2003,

17. _____ (Tan Zhici), 2003, “ _____ +
→X” 8

Từ điển

1. *Từ điển tiếng Việt* (2005), Hoàng Phê (chủ biên), NXB Đà Nẵng.
2. *Hán Việt từ điển* (2005), Đào Duy Anh, NXB Văn hóa Thông tin.
3. *Từ điển từ Hán Việt* (2003), Phan Văn Các, NXB TP. HCM.
4. _____, 1984